

Chuyên đề ĐẠI TỪ

V PRONOUNS

LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

Đại từ là loại từ được dùng để thay thế cho danh từ hoặc cụm danh từ đứng trước nó để tránh việc lặp từ hoặc dài dòng trong câu.

1. Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns)

Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ	Đại từ nhân xưng làm tân ngữ	Ngôi	Nghĩa
I	Me	Thứ nhất số ít	Tôi
You	You	Thứ 2 số ít/nhiều	Bạn, các bạn
We	Us	Thứ nhất số nhiều	Chúng ta
They	Them	Thứ 3 số nhiều	Họ, bọn chúng
He	Him	Thứ 3 số ít	Anh ấy
She	Her	Thứ 3 số ít	Cô ấy
It	It	Thứ 3 số ít	Nó

➤ Vai trò của đại từ nhân xưng

- Làm chủ ngữ.

Ví dụ:

John lives in London. He drives to work every day. (*John sống ở Luân Đôn. Anh ấy lái xe đi làm mỗi ngày.*)

Đại từ “he” thay thế cho danh từ riêng “John” trước đó và “he” là chủ ngữ

- Làm tân ngữ

Ví dụ:

If anyone phones, tell them I'll be back later. (*Nếu ai đó gọi, nói với họ tôi sẽ quay lại sau.*)

I lent him several books, but he hasn't read any of them. (*Tôi cho anh ta mượn vài quyển sách, nhưng anh ta chưa đọc quyển nào cả.*)

2. Đại từ sở hữu, tính từ sở hữu

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Nghĩa
I	my	mine	của tôi
You	your	yours	của bạn
We	our	ours	của chúng ta

They	their	theirs	của họ, chúng
He	his	his	của anh ấy
She	her	hers	của cô ấy
It	its	its	của nó

➤ Tính từ sở hữu theo sau bởi một danh từ. Còn đại từ sở hữu thì thường dùng để thay thế cho cụm tính từ sở hữu và danh từ.

Ví dụ:

His house is very big, but her house is quite small.

= His house is very big, but hers is quite small.

(Nhà của anh ấy rất to nhưng nhà của cô ấy thì khá nhỏ.)

Sở hữu cách

Ta dùng sở hữu cách để nói về sự sở hữu của người, động vật, tổ chức, quốc gia,...

Khi danh từ kết thúc bằng 's' ta chỉ dùng dấu ' ' đằng sau danh từ. Với những đuôi khác, ta dùng 's.

Ví dụ:

Tom's house (nhà của Tom) my boss' car (xe của sếp tôi)

★ Lưu ý: không dùng sở hữu cách với đồ vật mà dùng danh từ để phân loại.

the kitchen's table s the car's key s

the kitchen table 0 the car key 0

3. Đại từ chỉ định

	Gần (này)	Xa (kia, đó)
Số ít	This	That
Số nhiều	These	Those

Đại từ chỉ định là những đại từ được sử dụng để chỉ ra cụ thể vị trí của người hoặc vật trong không gian hoặc thời gian.

Ví dụ:

This is a beautiful picture. (Đây là một bức tranh đẹp.)

There are 4 oranges on the table. Those are from Vietnam. (Có 4 quả cam trên bàn. Những quả cam đó đến từ Việt Nam.)

★ Lưu ý: Những từ trên còn có cách dùng rất phổ biến là làm tính từ đứng trước danh từ và cũng dùng để xác định vị trí.

Ví dụ:

That box is too heavy. (Cái hộp đó quá nặng.)

4. Đại từ phản thân

Đại từ nhân	Đại từ phản	Nghĩa	Đại từ nhân
-------------	-------------	-------	-------------

xung	thân		xung
I	myself	chính tôi/tự tôi	I
You	yourself/ yourselves	chính bạn/chính các bạn	You
We	ourselves	chính chúng ta/tự chúng ta	We
They	themselves	chính họ, chúng/tự họ, chúng	They
He	himself	chính anh ấy/tự anh ấy	He
She	herself	chính cô ấy/tự cô ấy	She
It	itself	chính nó/tự nó	It

➤ Vị trí và vai trò của đại từ phản thân:

- Làm tân ngữ khi chủ ngữ và tân ngữ là cùng một người, đối tượng.

Ví dụ:

He introduced himself. (*Anh ta tự giới thiệu mình.*)

They've bought themselves a new car. (*Họ tự mua cho mình một chiếc xe mới.*)

- Đứng ngay sau danh từ để nhấn mạnh danh từ đó.

Ví dụ:

Mary herself cried a lot when her father passed away. (*Chính bản thân Mary đã khóc rất nhiều khi bố cô ấy qua đời.*)

5. Đại từ bất định

Đại từ bất định không chỉ đích danh một đối tượng hay vật nào đó mà chỉ nói chung chung.

	Đại từ bất định	Nghĩa
Chỉ người	someone/somebody	ai đó
	everyone/ everybody	mọi người
	anyone/anybody	bất kì ai
	no one/nobody	không ai
Chỉ vật	something	thứ gì đó
	everything	mọi thứ
	anything	bất kì thứ gì
	nothing	không gì

➤ Vị trí và vai trò của đại từ bất định

- Làm chủ ngữ

Ví dụ

Everyone brought their partner to the party. (*Tất cả mọi người mang theo người*

đồng hành đến bữa tiệc.)

- Làm tân ngữ

Ví dụ

The police questioned everybody in the room. (*Cảnh sát đã tra hỏi tất cả mọi người trong căn phòng.*)

6. Đại từ quan hệ

Ở phần này sẽ chỉ liệt kê những đại từ quan hệ và cách dùng cơ bản của chúng. Đại từ quan hệ sẽ được đi sâu hơn trong chuyên đề Mệnh đề quan hệ.

	Chủ ngữ	Tân ngữ	Sở hữu
Chỉ người	who	whom	
Chỉ vật	which/that	which/that	
Chỉ sự sở hữu			whose

7. Đại từ nghi vấn

Đại từ nghi vấn	Nghĩa
Who	ai
Whom	ai
Which	cái nào
What	cái gì
Whose	của ai/cái gì

➤ Vị trí và vai trò của đại từ nghi vấn:

- Làm chủ ngữ

Ví dụ:

Who picked Lisa up? (*Ai đã đón Lisa vậy?*)

What creates tides? (*Cái gì tạo ra thủy triều?*)

- Làm tân ngữ

Ví dụ:

What are you playing? (*Bạn đang chơi gì vậy?*)

Whom did you talk to? (*Bạn đã nói chuyện với ai?*)

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Exercise 1. Fill in the blank with one suitable personal pronoun

Example: My sister is Emily. She is a student.

- The tallest student in our class is Tom. _____ often plays basketball.
- Your book is on the shelf. Please bring _____ here.
- Our favorite movie is 'The Lion King.' _____ watch it together every weekend.

4. My parents are teachers. I admire _____ greatly.
5. Our car is old. They want to sell _____.
6. Mary's dream job is to become a pilot. All family members will be proud of _____.
7. Your favorite food is pizza. _____ could eat it every day.
8. My little brother is Peter. I often play games with _____.
9. My sister and I love painting. My mom bought _____ some crayons yesterday.
10. An old lady gives you and _____ an apple.

Exercise 2. Fill in the blank with one suitable possessive adjective or one possessive pronoun

Example: This is my sister.

1. We need to find _____ keys so we can get home.
2. Where is _____ pen? I must give it back to Jane this afternoon.
3. His favorite color is blue. It's _____ favorite.
4. She showed me _____ new painting. She has drawn it for a week.
5. My phone is black. Cindy buys the same one but _____ is blue.
6. They just bought a car. That car is _____.
7. I see Brian with a man this morning. It's _____ grandfather.
8. The house has _____ own swimming pool.
9. This is not your room. _____ is the room on the top floor, on the left.
10. Could I borrow a pen? I've lost _____.

Exercise 3. Fill in the blank with this/that/these/those.

1. _____ are my sisters, and _____ people over there are my friend's grandparents.
2. _____ room over there is empty.
3. Pass me _____ flowers, please.
4. Come here and look at _____ photo.
5. Let me introduce you. _____ is Louis.
6. Oh, they are here. _____ are my friends, Kevin and Paul.
7. Look at beautiful flowers over there. _____ are mine.
8. I think _____ restaurant is too noisy. Let's go somewhere else.
9. _____ are playing in the garden over there. They look excited.
10. Hey Adam, can you take _____ book and put it on the table over there.

Exercise 4. Circle the best correct answer (A, B, C or D) for each of

following questions.

1. Mary prepared dinner _____.
A. herself B. her C. hers D. herselfes
2. They painted the room _____.
A. themselves B. theirself C. their D. them
3. I saw _____ at the store yesterday.
A. he B. him C. his D. himself
4. My sister and _____ went shopping yesterday.
A. me B. myself C. I D. mine
5. _____ car broke down on the highway.
A. Their B. They C. Them D. Theirs
6. The cat chased tail.
A. its B. it C. itself D. ∅
7. The children enjoyed _____ at the playground.
A. theirselves B. themselves C. themself D. their
8. She left the room without saying _____.
A. everything B. something C. anything D. nothing
9. The keys aren't on the table. Did you see _____?
A. they B. them C. their D. theirs
10. Could you please give _____ a hand with these boxes?
A. he B. him C. his D. himself
11. _____ knows the answer to that question.
A. Anybody B. Anyone C. Nobody D. Something
12. Sarah and _____ are best friends.
A. she B. her C. hers D. herself
13. _____ bike is blue.
A. Their B. They C. Them D. Theirs
14. Is this coat _____?
A. yours B. your C. you D. yourself
15. _____ called you while you were out.
A. Anybody B. Anyone C. Everyone D. Someone
16. _____ forgot to turn off the lights before leaving.
A. Somebody B. Anyone C. Something D. Anything
17. The house on the corner is _____.
A. their B. them C. theirs D. they

18. _____ needs to finish their homework before dinner.

- A. Somebody B. Everyone C. Nobody D. Anyone

19. We need to believe in _____.

- A. ourselves B. our C. us D. ourself

20. I have never been _____ more beautiful than Florence.

- A. somewhere B. anywhere C. nowhere D. everywhere

21. _____ always brings snacks to the movie theater.

- A. They B. Them C. Their D. Theirs

22. She is going to the concert by _____.

- A. her B. she C. herself D. hers

23. Could you bring _____ a glass of water, please?

- A. us B. we C. our D. ours

24. They are planning to take _____ on a trip around the world.

- A. we B. us C. our D. ourselves

25. I think this cake is _____.

- A. mine B. my C. me D. myself

26. _____ saw _____ at the mall yesterday.

- A. She / him B. He / their C. They / his D. Us / them

27. The decision is _____ to make.

- A. our B. ours C. us D. we

28. _____ is the best option for _____.

- A. It / us B. Its / us C. It's / we D. Its / we

29. The cat licked _____ paw.

- A. its B. it's C. it D. itself

30. There's _____ in the drawer - I took everything out.

- A. anything B. everything C. nothing D. something

Chuyên đề MẠO TỪ

VI

ARTICLES

LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

Mạo từ trong tiếng Anh (Articles) là những từ dùng để nhận biết danh từ được nhắc đến là xác định hay không xác định. Mạo từ đứng trước danh từ và chức năng của nó là dùng để bổ nghĩa cho danh từ.

I. MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH (A/AN)

➤ “an” được theo sau bởi danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm. Thường những nguyên âm được bắt đầu bằng các chữ cái **“u, e, o, a, i” (UẾ OẢI)**.

Ví dụ:

an apple /' aspl/ - *một quả táo*

an umbrella /Am breb/ - *một cái ô*

➤ “a” được theo sau bởi danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.

Ví dụ:

a bottle /'ba:tl/ - *một cái chai*

a computer /kam pjutor/ - *một cái máy tính*

★ Lưu ý: một số từ bắt đầu bởi ‘UẾ OẢI’ nhưng phiên âm của chúng lại bắt đầu bằng phụ âm, ta dùng **“a”**. Ngược lại, một số từ bắt đầu bằng phụ âm nhưng là âm câm và kể nó là một nguyên âm, ta dùng **“an”**.

Ví dụ:

a university /ju:m'v3:rsoti/ - *một trường đại học*

an hour /' aoor/ - *một giờ*

1. Dùng "a/an" với danh từ số ít mang ý nghĩa chung, không nhắc đến cái cụ thể.

Ví dụ:

Have you been to an ice rink? (*Bạn đã bao giờ đến một sân trượt băng chưa?*)

Trong ví dụ trên, khi dùng **“an”**, sân trượt băng đó có thể là bất cứ sân trượt băng nào chứ không ám chỉ một sân nào cụ thể.

2. Dùng "a/an" với nghề nghiệp

Ví dụ:

She's a gardener. (*Cô ấy là một người làm vườn.*)

He's an ambulance driver. (*Anh ta là một tài xế xe cứu thương.*)

3. Dùng "a/an" trong một số cụm lượng từ

- a/an + đơn vị + of (a litre of, a bowl of,...)

We just made a big bowl of pasta. (Chúng tôi vừa làm xong một tô lớn mì ống.)

- a lot of

She eats a lot of fruit. (Cô ấy ăn rất nhiều hoa quả.)

- a number of

I decided not to go, for a number of reasons. (Tôi đã quyết định không đi, vì một vài lí do.)

- an amount of

An amount of water has been polluted. (Một lượng nước đã bị ô nhiễm.)

II. MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (THE)

The theo sau bởi cả danh từ đếm được và không đếm được.

1. Dùng the trước danh từ mang ý nghĩa cụ thể.

Ví dụ:

+ They just opened a new sport center. Have you been to the ice rink? (Họ mới mở cửa một trung tâm thể thao. Bạn đã đến sân trượt băng chưa?)

Trong ví dụ này, 'the ice rink' - sân trượt băng ở câu thứ hai đã được xác định vì được ngầm hiểu là sân trượt băng của trung tâm mới này.

+ When I came in, the shelf was empty. The books were all over the floor. (Khi tôi bước vào, cái kệ trống không. Những quyển sách vương đầy dưới đất.)

Trong ví dụ này, 'the books' - những quyển sách trong câu thứ hai được ngầm hiểu là những quyển sách trên kệ.

2. Dùng the với phát minh, nhạc cụ, tổ chức văn hóa.

Ví dụ:

The computer must be the greatest invention ever. (Máy tính hẳn là phát minh vĩ đại nhất.)

The violin sounds different to the piano. (Đàn vi-ô-lông nghe khác với đàn pi-a-nô.)

I love plays at the opera. (Tôi yêu những vở kịch tại nhà hát.)

3. Dùng the với những thứ mọi người đều biết vì nó là duy nhất.

Ví dụ:

The earth moves around the sun. (Trái Đất quay quanh Mặt Trời.)

Will the government ban smoking? (Chính phủ sẽ cấm hút thuốc chứ?)

Ngoài ra chúng ta còn có: the moon (mặt trăng), the universe (vũ trụ), the past (quá khứ), the present (hiện tại), the future (tương lai), the president (tổng thống),...

4. Dùng the với so sánh nhất

Ví dụ:

The blue whale is the biggest animal on Earth. (Cá voi xanh là loài lớn nhất thế giới.)

This new car is by far the most powerful one on the market. (Cái xe này là cái mạnh nhất thị trường hiện nay.)

5. Dùng the với số thứ tự

the first (thứ nhất), the second (thứ hai), the third (thứ ba), the fourth (thứ tư), ...

the next (tiếp theo)

the last (cuối cùng)

Ví dụ:

She is the last person to leave the room. (Cô ấy là người cuối cùng rời căn phòng.)

6. Dùng the với tính từ để chỉ một bộ phận người trong xã hội.

the rich (người giàu), the poor (người nghèo), the old (người già), the young (người trẻ), the disabled (người khuyết tật),...

Ví dụ:

The young are facing unemployment. (Người trẻ đang đối mặt với vấn đề thất nghiệp.)

7. Dùng the với núi, dãy núi, quần đảo, sông, biển, đại dương, hồ, sa mạc.

Ví dụ:

+ The Alps stretches across 8 countries. (Núi An-pơ trải dài qua 8 quốc gia.)

+ The Panama Canal creates a link between the Atlantic and Pacific oceans.
(Kênh đào Panama tạo ra một liên kết giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.)

8. Dùng the với tên một số quốc gia.

+ The Maldives (Cộng Hòa Man-đi-vơ)

+ The Philippines (Phi-líp-pin)

+ The Netherlands (Hà Lan)

+ The United States of America (Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ)

+ The United Kingdom (Vương Quốc Anh)

+ The United Arab Emirates (UAE - Các tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất)

9. Dùng the với các từ chỉ phương hướng.

The east (phía Đông), the west (phía Tây), the South (phía Bắc), the north (phía Nam).

Ví dụ:

The east of the country is especially popular with tourists. (*Phía đông của đất nước đặc biệt nổi tiếng với khách du lịch.*)

III. KHÔNG DÙNG MẠO TỪ

1. Không dùng mạo từ với danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được mang ý nghĩa chung, không được nhắc đến cụ thể.

Ví dụ:

+ Books are so important in my life. (*Sách rất quan trọng trong cuộc sống của tôi.*)

Trong ví dụ trên, 'books' - những quyển sách ở đây là danh từ số nhiều và ám chỉ sách nói chung, không nhắc đến những quyển sách cụ thể nào.

+ I love food. (*Tôi yêu đồ ăn.*)

Trong ví dụ trên, 'food' - đồ ăn là danh từ không đếm được và ám chỉ đồ ăn nói chung.

2. Không dùng mạo từ trước các Bực độ, châu lục, quốc gia, quận, bang, thành phố, đường.

Ví dụ:

Asia is home to many rare species. (*Châu Á là nhà của nhiều loài động vật hiếm.*)

★ Lưu ý: Các ngọn núi khi được nhắc đến một cách đơn lẻ hoặc trong tên đã có 'Mount' hoặc các hồ trong tên đã có 'Lake' thì không đi với mạo từ.

Ví dụ:

Mount Fuji is a symbol of Japan. (*Ngọn núi Phú Sĩ là một biểu tượng của Nhật Bản.*)

3. Không dùng mạo từ trước tên môn học, môn thể thao.

Ví dụ:

+ Mathematics is quite difficult for me to understand. (*Toán khá khó hiểu đối với tôi.*)

+ We usually play volleyball every Sunday morning. (*Chúng tôi hay chơi bóng chuyền vào mỗi sáng Chủ nhật.*)

4. Không dùng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

breakfast (*bữa sáng*), lunch (*bữa trưa*), dinner (*bữa tối*), supper (*bữa đêm*)

Ví dụ:

She had rice and fish for lunch. (*Cô ấy đã ăn cơm với cá cho bữa trưa.*)

5. Không dùng mạo từ sau tính từ sở hữu hoặc sở hữu cách.

Ví dụ:

+ Her dress is so gorgeous. (*Chiếc váy của cô ấy thật lộng lẫy.*)

Dùng 'her dress' chứ không dùng 'her the dress', vì tính từ sở hữu her đã đóng vai trò làm từ xác định cho danh từ.

+ Pamela's jacket was very pricey. (*Chiếc áo khoác của Pamela đã từng rất đắt.*)

6. Không dùng mạo từ với hành tinh, chòm sao.

Ví dụ:

Venus is the closest planet to Earth. (*Sao Kim là hành tinh gần Trái Đất nhất.*)

7. Không dùng mạo từ trước các ngày lễ.

+ Thanksgiving (*lễ Tạ Ơn*)

+ Christmas (*Giáng Sinh*)

+ Easter (*lễ Phục Sinh*)

Ví dụ:

We usually have turkey at Thanksgiving. (*Chúng tôi thường ăn gà tây trong ngày lễ Tạ ơn.*)

8. Không dùng mạo từ với tháng, năm.

Ví dụ:

+ May is my favourite month of all. (*Tháng Năm là tháng yêu thích của tôi.*)

+ Michael has been working in that company since 2014. (*Michael đã làm việc ở công ty này từ năm 2014.*)

★ **Lưu ý:** Khi năm, thường là tròn chục, và có đuôi 's' thì chúng ta hiểu đó là trong thập niên đó và trước nó sẽ đi với the.

I last visited Sri Lanka in the 1980s. (*Lần cuối tôi ghé thăm Sri Lanka là vào những năm 1980.*)

9. Không dùng mạo từ với phương tiện giao thông đi sau 'by'.

Ví dụ:

You can travel to France by bus from here. (*Bạn có thể đi đến Pháp bằng xe buýt từ đây.*)

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Exercise 1. Circle the best correct answer (A, B, C or D) for each of following questions

1. ____ dog chased the cat up the tree.

A. The B. A C. An D. ∅

2. ____ Earth is the third planet from the sun in our solar system.

A. The B. A C. An D. ∅

3. I need to buy ____ new laptop for work.

A. the B. a C. an D. ∅

4. She's going to _____ university in September. She's going to study there.

A. the B. a C. an D. ∅

5. _____ Mount Everest is the tallest mountain in the world.

A. The B. A C. An D. ∅

6. He lives in _____ apartment on the 10th floor.

A. the B. a C. an D. ∅

7. She's an artist, but she's also _____ skilled musician.

A. the B. a C. an D. ∅

8. I want to become _____ teacher when I grow up.

A. the B. a C. an D. ∅

9. She bought _____ bread from the bakery yesterday.

A. the B. a C. an D. ∅

10. I have _____ appointment with the dentist this afternoon.

A. the B. a C. an D. ∅

11. We visited _____ Louvre Museum during our trip to Paris.

A. the B. a C. an D. ∅

12. She wants to buy _____ car before _____ end of the year.

A. the/the B. a/the C. the/an D. a/∅

13. She's allergic to _____ peanuts.

A. the B. a C. an D. ∅

14. He wants to become _____ astronaut when he grows up.

A. the B. a C. an D. ∅

15. She's wearing _____ necklace that her grandmother gave her.

A. the B. a C. an D. ∅

16. Coli is reading _____ book I recommended.

A. the B. a C. an D. ∅

17. We went to _____ Italian restaurant for dinner last night.

A. the B. a C. an D. ∅

18. They're planning to buy _____ house in the suburbs."

A. the B. a C. an D. ∅

19. He's learning to play _____ guitar.

A. the B. a C. an D. ∅

20. He was sent to _____ prison for shoplifting. Do you want to go to prison to see him?

A. the/the B. ∅/the C. the/∅ D. a/the

21. Jennie is studying _____ Portuguese this semester.

- A. the B. a C. an D. $\emptyset$

22. Dong Nai River is _____ longest river in Southeast Asia.

- A. The/the B. A/the C. $\emptyset$ /the D. The/ $\emptyset$

23.: Please close _____ door.

- A. the B. a C. an D. ∅

24. My daughter is learning to play violin at _____ school.

- A. the/a B. a/a C. the/ $\emptyset$ D. $\emptyset$ / $\emptyset$

25. My mom usually travels to work by _____ train.

- A. the B. a C. an D. $\emptyset$

26. We might be able to catch _____ last train if we hurried.

- A. the B. a C. an D. ∅

27. Levi worked as _____ photographer in 2000s.

- A. the/the B. a/∅ C. the/∅ D. a/the

28. moon affects the movement of the tide.

- A. A B. The C. An D. $\emptyset$

29. internet has become a vital part of our daily lives.

- A. The B. A C. An D. $\emptyset$

30. ____ elephants, ____ largest land mammal, is known for its distinctive long trunk and large ears.

- A. The/the B. An/∅ C. An/the D. ∅/the

31. I need to buy _____ new pair of shoes because my old ones are worn out.

- A. the B. a C. an D. $\emptyset$

32. He lives in apartment on fifth floor of the building.

- A. the/a B. an/the C. an/a D. the/the

33. He wants to buy _____ new car with _____ advanced safety features.

- A. a/an B. the/an C. a/∅ D. the/an

34. He's _____ honest man; you can always trust what he says.

- A. the B. a C. an D. $\emptyset$

35. _____ pizza he ordered for lunch is from _____ Italian restaurant down the street.

- A. The/an B. The/the C. A/the D. A/an

36. Vong, small village in Hanoi, is famous for a specialty food: com.

- A. the B. a C. an D. $\emptyset$

37. Can you lend me _____ book you borrowed from _____ library last week?

- A. the/the B. a/a C. the/a D. a/the

38. My parents say _____ students of our age need to sleep at least 8 hours a day.
A. the B. a C. an D. $\emptyset$
39. _____ earliest fish and chip shop was opened in London in 1985.
A. The/the B. The/ $\emptyset$ C. An/the D. An/ $\emptyset$
40. We rode _____ jeep to _____ top of the mountain.
A. an/the B. a/ $\emptyset$ C. a/the D. the/ $\emptyset$
41. _____ children in the past played _____ lot of traditional outdoor games such as hide-and-seek, tug of war, and marbles.
A. The/a B. a/a C. $\emptyset$ /a D. $\emptyset$ /the
42. Jake loves having adventurous life.
A. the B. a C. an D. $\emptyset$
43. Our train arrives in Ha Noi at four o'clock in afternoon.
A. the/the B. $\emptyset$ /an C. $\emptyset$ /the D. the/ $\emptyset$
44. Benjamin is _____ Filipino. He comes from _____ Philippines.
A. $\emptyset$ /a B. the/the C. a/the D. a/ $\emptyset$
45. I would like to live by _____ sea.
A. the B. a C. an D. $\emptyset$
46. Mrs. Anderson went to _____ school to meet her daughter's teacher.
A. the B. a C. an D. $\emptyset$
47. _____ disabled are supported by many young volunteers.
A. the B. a C. an D. $\emptyset$
48. Did _____ police find _____ person who stole your bicycle?
A. the/the B. a/the C. a/ $\emptyset$ D. $\emptyset$ /a
49. Applying to _____ university includes many steps.
A. the B. a C. an D. $\emptyset$
50. _____ songs which are played by this band on _____ radio are very popular with teenagers.
A. 0/a B. the/ $\emptyset$ C. the/the D. $\emptyset$ /the

Exercise 2. Fill in the blank with one suitable article (a, an or the) or $\emptyset$.

- Come to _____ table everybody - dinner's ready.
- He lived in _____ room with two chairs, _____ bed and _____ table.
- London used to be _____ financial capital of the world.
- You can travel across _____ European countries by _____ train.
- _____ lion is _____ member of the cat family.
- Peter tried to park his car but _____ space wasn't big enough.

7. It is _____ best film I have ever watched.
8. We've got _____ aunt living in Australia.
9. The world changed rapidly after the invention of _____ phone.
10. I read _____ interesting piece of information in the newspaper.
11. Hurry up, or we'll miss _____ train.
12. The sun rises in _____ east.
13. We crossed _____ Red Ocean on our cruise.
14. Lima is _____ capital of Peru.
15. Aman in _____ uniform stopped us entering.
16. He was killed in _____ accident at the age of 21.
17. only trouble with this café is that _____ service is so slow.
18. The magazine is aimed at _____ teenagers.
19. My baby usually sleeps in _____ evening.
20. Did you have _____ great trip? - Yes, it was _____ best trip I've ever had.

Exercise 3. Fill in the blank in the below paragraphs with a, an, the or ∅.

Paragraph 1

I've lived in (1) _____ London nearly all my life. I love it, but I don't like very crowded, noisy places. I enjoy spending time in the big parks. I love (2) _____ city in April when they are full of flowers. I have (3) _____ café in London. I opened it two years ago. I travel to work by (4) _____ train. It takes one hour, but I spend (5) _____ time reading. And I love reading!

Paragraph 2

Alex spends about five hours (1) _____ week playing computer games. His parents don't mind because they know it's less time than some teenagers spend on (2) _____ computers. He's got all kinds of games, but the ones he likes most are those where you learn things. He's got (3) _____ brilliant game called 'History Ship'. It shows you what life was like on sailing ships hundreds of years ago and it's (4) _____ interesting game to play. There's another game he'd like to get called 'Space Journey'. It's quite expensive, but he thinks he'll have enough money for it soon. (5) _____ only thing is that he can't play games at night.

Paragraph 3

The invention with the biggest impact was probably the television. It was invented by (1) _____ Scottish man, John Loggie Baird. (2) _____ first televised pictures were sent over a short distance in 1924, and his invention was formally demonstrated at the Royal Institute two years later. (3) _____ pictures on the screen were not clear,

but the viewers could see that they were human faces, and they could see their eyes opening and closing. In (4) _____ 1928, images were sent from Britain to (5) _____ USA, and later, to a ship 1,500 miles out to sea. In the same year, the first color images were sent.

Exercise 4. Fill in the blank with one suitable article (a, an or the) or 0.

1. No one could answer _____ question that our teacher had told US to do.
2. There's been _____ accident - dial 999 and ask for _____ ambulance.
3. Quang Linh Vlog is now working in _____ Africa.
4. Lucy has been _____ nurse all her life. She has spent her life caring for _____ sick.
5. Karina once said she was on _____ next level.
6. Her _____ last film was shot on location in _____ south of Viet Nam.
7. Since _____ volcano last erupted, many houses have been built in _____ dangerous position on its slopes.
8. Diane's house is on _____ Cherry Street.
9. That was _____ excellent meal!
10. I just bought _____ new shirt and some new shoes. _____ shirt was pretty expensive, but _____ shoes weren't.
11. _____ panda is becoming an increasingly rare animal.
12. George usually plays _____ badminton at _____ weekends.
13. My husband dresses the children while I make _____ breakfast.
14. _____ youngest boys are so close in age they look like twins.
15. I did meet him once and it was _____ experience I shall never forget.
16. A tour of Australia is _____ once-in-a-lifetime experience.
17. They do _____ range of skin-care products.
18. We spend \$80 to pay for _____ groceries each month.
19. Maya is drinking _____ glass of orange juice.
20. There are billions of stars in _____ space.

Topic 3

LIFE - PAST AND PRESENT

1. TỔNG HỢP TỪ VỰNG CẦN NHỚ

STT	Từ	Từ loại	Nghĩa
1	advanced technology	phr	<i>công nghệ cao</i>
2	affordable	adj	<i>Hợp lí (giá cả)</i>
3	ancestor	n	<i>tổ tiên</i>
4	ancient	adj	<i>cổ xưa</i>
5	anniversary	n	<i>lễ kỉ niệm</i>
6	appear	v	<i>xuất hiện</i>
	>< disappear	v	<i>>< biến mất</i>
7	attempt	n	<i>cố gắng, nỗ lực</i>
8	breadwinner	n	<i>người trụ cột gia đình</i>
9	carrier pigeon	np	<i>bồ câu đưa thư</i>
10	castle	n	<i>lâu đài</i>
11	casual	adj	<i>thông thường</i>
12	celebrate	v	<i>ăn mừng</i>
	celebration	n	<i>lễ ăn mừng</i>
13	clay pot	np	<i>nồi đất</i>
14	communal house	np	<i>đình/ nhà rông</i>
15	community	n	<i>cộng đồng</i>
16	complex	adj	<i>phức tạp</i>
	complex	n	<i>khu phức hợp</i>
17	connect	v	<i>kết nối</i>
	connection	n	<i>sự kết nối</i>
18	contribute	v	<i>đóng góp</i>
	contribution	n	<i>sự đóng góp</i>
19	cottage	n	<i>nhà tranh</i>
20	cuisine	n	<i>cách chế biến</i>
21	culture	n	<i>văn hóa</i>
	cultural	adj	<i>(liên quan) văn hóa</i>
22	custom	n	<i>phong tục</i>
23	decorate	v	<i>trang trí</i>

	decorative decoration	adj n	được trang hoàng, đẹp sự trang trí
24	deliver	v	phân phát
25	duty	n	bổn phận
26	economic growth	phr	phát triển kinh tế
27	effort	n	nỗ lực
28	extended family nuclear family	phr phr	gia đình nhiều (>3) thế hệ gia đình hai thế hệ
29	face-to-face	adj	mặt đối mặt
30	folk	n	dân gian
31	fortune	n	may mắn
32	generation	n	thế hệ
33	glutinous rice = sticky rice	np np	gạo nếp gạo nếp
34	gratitude	n	lòng biết ơn
35	heritage	n	di sản
36	history historic historical historian	n adj adj n	lịch sử quan trọng trong lịch sử (thuộc về) lịch sử nhà sử học
37	depend dependent >< independent dependence >< independence	v adj adj n n	phụ thuộc (tính) phụ thuộc >< (tính) độc lập sự phụ thuộc >< sự độc lập
38	infrastructure	n	cơ sở hạ tầng
39	ingredient	n	thành phần (đồ ăn)
40	living condition	phr	điều kiện sống
41	magnificent	adj	lộng lẫy, tráng lệ
42	make a living	phr	kiếm sống
43	marry marriage	v n	kết hôn hôn nhân
44	monument	n	tượng đài
45	narrow	adj	hẹp
46	national identity	np	bản sắc dân tộc

47	nephew niece	n n	cháu trai (của cô, chú, bác) cháu gái (của cô, chú, bác)
48	observe observation	v n	quan sát sự quan sát
49	occasion	n	dịp
50	occupy	v	chiếm
51	opportunity	n	cơ hội
52	overcome	v	vượt qua
53	pagoda	n	chùa
54	promote promotion	v n	thúc đẩy/ quảng bá sự thúc đẩy
55	raise children	phr	nuôi nấng con cái
56	relative	n	họ hàng
57	relic	n	di tích
58	religion religious	n adj	tôn giáo (liên quan) tôn giáo
59	remain	v	còn lại/giữ lại
60	represent	v	đại diện
61	respect	v	tôn trọng
62	responsible responsibility	adj n	có trách nhiệm trách nhiệm
63	ritual	n	nghi lễ
64	secret	n	bí mật
65	single	adj	độc thân
66	skyscraper	n	nhà chọc trời
67	temple	n	đền
68	tradition traditional	n adj	truyền thống (thuộc về) truyền thống
69	transportation	n	vận tải, chuyên chở
70	value	n	giá trị
71	vendor	n	người bán hàng rong
72	windmill	n	cối xay gió
73	witness	v	chứng kiến

74	worship	v	thờ cúng

➤ Phân biệt pagoda, temple và communal house

+ pagoda: chùa là nơi thờ tự của Phật giáo

+ temple: đền là nơi thờ người có công, vua chúa hoặc Thánh, Thần,...

+ communal house: đình là nơi thờ người lập nên làng, xã và là nơi họp mặt và tổ chức các dịp lễ trong làng, xã

2. TỔNG HỢP CẤU TRÚC CẦN NHỚ

STT	Cụm	Nghĩa
1	similar to > < different from	giống với > < khác với
2	be afraid of + sth/V-ing	lo sợ về
3	decide to V = make a decision on V-ing	quyết định làm gì
4	take pride in sb/sth = be proud of sb/sth	tự hào về ai/điều gì
5	pass (sth) down	truyền lại (cái gì)
6	take part in = join in = participate in	tham gia vào
7	like/enjoy + V-ing = be interested in + V-ing = be keen on + V-ing = be fond of + V-ing	thích làm gì
8	be/keep associated with sth	kết hợp với
9	show sb's gratitude/respect to sb	bày tỏ lòng biết ơn của ai với ai
10	contribute to sth = make a contribution to sth	đóng góp cho

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Exercise 1. Fill in each blank with a suitable word.

Paragraph 1:

responsibility	cottages	values
traditions	generation	extended family

In the past, a(n) (1) _____ usually had three generations: grandparents, parents, and children. Families often lived together in cozy (2) _____, where beautiful (3) _____ were passed down from one (4) _____ to the next. It was a time when everyone felt connected, sharing

experiences and lessons with each other. Raising children was a shared (5) _____. They taught children to show gratitude to their ancestors. Each member contributed to the culture of the community, forming the family (6) _____. The close-knit bonds within the family nurtured a strong sense of belonging.

Paragraph 2:

<i>communal</i>	<i>connection</i>	<i>values</i>
<i>ancestors</i>	<i>folk</i>	<i>breadwinner</i>

Life in the past was filled with traditions that we still cherish today. People back then enjoyed simple moments, often listening to (1) _____ songs. These songs were special because they reminded everyone of our (2) _____ and their strength. In villages, there was a big building called the (3) _____ house where everyone gathered to share stories and say thank you for what they had. This brought everyone closer, creating a strong sense of (4) _____. People were always thankful for the person who worked hard to provide for the family, known as the (5) _____. Even though times have changed, we still remember these old days and the (6) _____ they taught us.

Paragraph 3:

<i>occasions</i>	<i>contribution</i>	<i>religion</i>
<i>cultural</i>	<i>celebrations</i>	<i>customs</i>

Life, both in the past and present, has been marked by important (1) _____ where people come together to celebrate. One such event is rooted in (2) _____, representing the spiritual beliefs of a community. In the past, these (3) _____ were grand events, showcasing the (4) _____ and traditions of the time. Everyone played a part, making their own (5) _____ to the festivities. Today, while the way we celebrate may have changed, the significance remains. These occasions still bring people together, fostering a sense of unity and belonging. Whether in the past or present, these celebrations are a vital part of our (6) _____ identity, connecting us to our heritage and values.

Exercise 2. Circle the best correct answer (A, B, c or D) for each of following questions.

1. In some cities, it's difficult to find _____ housing options for low- income families.
- A. expensive B. cozy C. affordable D. modern

2. In New York, you can often see tall _____ reaching high into the sky.
A. hills B. trees C. buildings D. skyscrapers
3. On special _____, families often gather to celebrate and share memorable moments together.
A. events B. places C. times D. occasions
4. In ancient societies, elders often had the _____ of passing down knowledge and traditions to younger generations.
A. right B. responsibility C. job D. work
5. The tour guide led us through the _____ monument of the city, sharing stories of its past.
A. historian B. historic C. history D. histories
6. The local community takes pride in preserving its cultural _____, including traditional crafts, music, and architecture.
A. customs B. history C. heritage D. folklore
7. The ancient relics have been carefully _____ to maintain their original beauty.
A. renovated B. destroyed C. preserved D. ignored
8. Sarah felt _____ of her achievements after completing her master's degree.
A. sad B. proud C. tired D. angry
9. During the festival, participants wear _____ costumes and perform rituals passed down through generations.
A. affordable B. historic C. traditional D. expensive
10. On New Year's Eve, people come together for a happy _____ filled with music, fireworks, and dancing.
A. anniversary B. ceremony C. celebration D. occasion
11. Visiting museums is a great way to learn about the _____ heritage of different regions.
A. natural B. cultural C. historical D. nation
12. In Paris, visitors want to see iconic _____ such as the Eiffel Tower and the Arc de Triomphe.
A. skyscrapers B. monuments C. museums D. galleries
13. In many cultures, _____ such as respect, kindness, and honesty are considered important aspects of family life.
A. beliefs B. values C. traditions D. customs
14. In a _____ family structure, parents and their children live together in the same household.

A. traditional B. nuclear C. extended D. modern

15. When traveling to different countries, many people enjoy experiencing the local _____ to explore new flavors and dishes.

A. cultures B. landmarks C. cuisines D. languages

16. Asian people sometimes perform traditional _____ during important festivals to show gratitude to their ancestors and gods.

A. dances B. food C. rituals D. games

17. In many cultures, _____ plays a central role in shaping beliefs, values, and traditions.

A. historian B. religion C. geography D. science

18. _____ is commonly associated with Eastern religious practices and often features multiple tiers and a pointed roof.

A. Cottage B. Warehouse C. Pagoda D. Skyscraper

19. Showing _____ can lead to stronger social connections and increased happiness.

A. gratitude B. excitement C. confusion D. observation

20. Parenting involves a range of responsibilities, including providing love, support, and guidance to _____ a child.

A. maintain B. teach C. raise D. connect

21. Many folk dances have their origins in ancient _____.

A. rituals B. secrets C. anniversary D. ingredients

22. What was Marie Curie's _____ to the field of science?

A. curiosity B. decision C. experiment D. contribution

23. The key factor when considering renewable energy sources for widespread use is the energy must be both environmentally friendly and _____.

A. costly B. expensive C. affordable D. hospitable

24. The concept of _____ identity plays a crucial role in shaping a country's sense of unity and belonging.

A. global B. individual C. national D. commercial

25. In some cultures, a _____ is a gathering place for members of a community to take part in various activities together.

A. pagoda B. communal house
C. shopping mall D. temple

26. The pyramids of Egypt were built by _____ people.

A. ancient B. modern C. present D. advanced

27. Many scientists have made _____ to human development through their discoveries and inventions.

A. mistakes B. fortune C. decisions D. contributions

28. A(n) _____ person can make their own decisions without being influenced by others.

A. independent B. dependent C. selfish D. single

29. As citizens of society, we should be _____ for protecting our cultural heritage.

A. decorative B. responsible C. caring D. care

30. Visitors to Philadelphia often visit Independence Hall, a national _____ site.

A. historical B. history C. historic D. histories

Exercise 3. Rewrite the following sentences by using the word in the brackets.

1. They took pride in their children without any reasons. (PROUD)

→

2. She never participates in any of our discussions. (TAKE)

→

3. Many people in Britain are fond of gardening. (KEEN)

→

4. The teacher is so proud of Jean's final grade. (PRIDE)

→

5. People enjoyed sharing family values with children. (INTERESTED)

→

6. Regular exercise can contribute to overall physical health and well-being. (MAKE)

→

7. After thinking carefully, she decided to follow a career in medicine. (MADE)

→

8. His taste in music is different from mine. (SIMILAR)

→

Exercise 4. Give the correct form of the words given to complete the sentences.

1. _____ studied the events and figures of the past. (HISTORY)
2. We celebrate _____ festivals to honor our national heroes. (CULTURE)
3. People from diverse backgrounds witness many _____ during times of celebration. (TRADITION)
4. The event was _____, marking an important moment in our nation's history. (HISTORY)
5. The town's annual _____ attracts visitors from neighboring cities. (CELEBRATE)
6. His _____ to the team's success was very significant. (CONTRIBUTE)
7. The bridge played a crucial role in _____ the two communities (CONNECT)
8. During the family reunion, I met up with _____ I hadn't seen in years. (RELATE)

Exercise 5. Write one suitable word in each gap.

Families often lived in close-knit communities many years ago, where they would pass their traditions and experiences (1) _____ from generation to generation. Within these communities, the (2) _____ families played a central role, with (3) _____ of members actively taking (4) _____ in various activities. These activities were a way of not only preserving cultural heritage but also taking (5) _____ in our family values.

Exercise 6. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct arrangement of the sentences to make a meaningful paragraph/letter for the following questions.

1.

- a. Secondly, people often had strong connections with their surroundings and relied on local resources to meet life's demands.
- b. Life in the past was often simpler and more challenging compared to today.
- c. Without modern technology, life revolved around local customs and routines.
- d. Therefore, people in the past seem to be more close knit to each other.
- e. To start with, people relied heavily on traditional skills for daily tasks, such as farming and crafting.

A. b-e-a-c-d B. b-d-e-a-c C. b-e-d-a-c D. b-e-c-a-d

2.

- a. People often sent letters by post.
- b. When you think of communication 100 years ago, the first thing that comes to mind is speaking face-to-face.
- c. However, there were other ways to communicate, too.
- d. These ways of communication delivered messages across long distances, even hundred of kilometers.
- e. They also used the telephone, the telegraph machine and carrier pigeons.

A. b-e-c-a-d B. b-c-a-e-d C. b-c-e-a-d D. b-a-e-c-d

3.

- a. Without modern machines, farming was quite hard.
- b. First of all, people lived in small villages where everyone knew each other.
- c. In summary, they had fewer comforts, they found happiness in their close relationships and simple routines.
- d. Life in the past was very different from today.
- e. Second, they worked hard every day, growing their own food and making things by hand.
- f. Lastly, people depended on each other and spent a lot of time together, helping one another and sharing stories.

A. d-b-e-a-f-c B. b-d-b-a-e-c-f C. a-b-d-e-f-c D. d-b-e-a-c-f

4.

- a. We use phones and computers every day, and information is always at our fingertips.
- b. Besides, I go to school by bus every day and it's very convenient. What about your city?

- c. Dear Peter, I want to you about the life in the city that I am living.
- d. Write to me soon, Henry
- e. While these electronic devices can make life easier, it can also be overwhelming.
- f. Modern life in this city is full of new technology and fast changes.

A. c-e-f-a-b-d B. c-f-b-e-a-d C. c-f-a-e-b-d D. c-f-e-a-b-d

5.

- a. I miss the old experiences.
- b. And the way we used to entertain ourselves—board games and outdoor play.
- c. Right, Jim! Back then, you had to wait to see your pictures, and now it's instant with digital cameras.
- d. Hey Jordan, I was looking through old photo albums and realized how different everything used to be.
- f. Me too, there's something special about that. But I guess we have to adapt to new modern life.
- g. Now it's all about screens and streaming services. It's convenient but sometimes feels less engaging.

A. d-f-c-a-e-b B. d-c-a-b-e-f C. d-c-a-b-f-e D. d-c-b-f-a-e